TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2022
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI

THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trịnh Ngọc THnh** và bà **Phạm Thị Liễu**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Lại Thị Hiền** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 256/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 4, Ấp 5, xã N, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 4, Ấp 5, xã N, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

(Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông C vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2021, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn bà Vũ Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông C tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân năm 2000, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên thường hay xảy ra cãi vã, xung đột, ông C có Hnh vi bạo lực gia đình. Mặc dù bà và ông C vẫn còn sống chung nH nhưng vợ chồng không ai

quan tâm đến ai, nay tình cảm vợ chồng không còn bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 (Hai) con chung là Phạm Thị Huyền Tr, sinh năm 1996; Phạm Văn Q, sinh năm 2001. Hiện nay các con đã trưởng tHnh và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày 14/12/2021, bà có đơn khởi kiện tranh chấp chia tài sản đối với ông Phạm Văn C và đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phú thụ lý, nhưng sau đó vợ chồng bà đã tự thỏa thuận được nên ngày 25/02/2022, bà có đơn xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu "Tranh chấp chia tài sản" không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn C mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao); giấy khai sinh của các con chung (bản sao); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến Hnh sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến Hnh thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho bà H ly hôn với ông Phạm Văn C; về con chung: Có hai con chung là Phạm Thị Huyền Tr, sinh năm 1996; Phạm Văn Q, sinh năm 2001, hiện nay các con đã trưởng tHnh niên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản nên không xem xét. Bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến, khi có tranh chấp xảy ra sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Vũ Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn C. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Phạm Văn C có nơi cư trú tại: Ấp 4, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Phạm Văn C, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến Hnh xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà H và ông C được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú vào ngày 01/6/2000, do đó đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Đời sống hôn nhân của bà H, ông C đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không thông cảm và chia sẻ cho nhau những vấn đề trong cuộc sống, ông C có Hnh vi bạo lực gia đình. Do chưa có nơi ở ổn định nên bà H vẫn sống chung nH với ông C nhưng vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Điều này thể hiện trong quá trình sống chung bà H, ông C đã không tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông C là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà H, ông C có 02 (hai) con chung là Phạm Thị Huyền Tr, sinh năm 1996; Phạm Văn Q, sinh năm 2001. Hiện nay các con đã tHnh niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Ngày 14/12/2021, bà H có đơn khởi kiện bổ sung về việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn với ông Phạm Văn C và được Tòa án thụ lý bổ sung theo thông báo thụ lý vụ án bổ sung số: 256/2021/TB-TLVA ngày 15 tháng 12 năm 2021. Ngày 25/02/2022, bà H có đơn rút yêu cầu khởi kiện việc việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn. Vì vậy, Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Dành quyền khởi kiện cho bà H, ông C về tài sản chung trong vụ án khác khi có yêu cầu. Trả lại tiền tạm ứng án phí về tranh chấp chia tài sản cho bà H.

Về nợ chung: Bà H khai không có, nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bà H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ

luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 85, 91 luật hôn nhân gia đình năm 2000; Các điều 19, 51, 56 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H về việc "Ly hôn" đối với ông Phạm Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị H được ly hôn ông Phạm Văn C.

2. Về nuôi con chung: Vợ chồng bà H có 02 (hai) con chung là Phạm Thị Huyền Tr, sinh năm 1996; Phạm Văn Q, sinh năm 2001. Hiện các cháu Tr, Q đã tHnh niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng do ngày 25/02/2022, bà Vũ Thị H có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung khi ly hôn. Dành quyền khởi kiện cho bà H, ông C về tài sản chung trong vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Bà H khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Vũ Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, khấu trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002016 ngày 14/10/2021 tại Chi cục thi Hnh án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển tHnh án phí.

Trả lại cho bà Vũ Thị H số tiền 12.000.000đồng (Mười hai triệu đồng) bà H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002194 ngày 17/12/2021 tại Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng

chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Bà H, ông C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi Hnh);
- UBND xã N (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK ngày 01/6/2000)
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thịnh